

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 - ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 21/5/2026
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Lưu Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thành Đô

Ông Trần Đức Hoà

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Đồng Nai: ông Lê Hồng Toàn, chức vụ Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số 32/2026/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 01 năm 2026; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 175/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Thị R, sinh năm 1994

- Bị đơn: anh Điều N, sinh năm 1995

Cùng trú tại: thôn H, xã B, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/01/2026 quá trình thụ lý vụ án, nguyên đơn chị Thị R trình bày: chị Thị R và anh Điều N tự nguyện chung sống, kết hôn năm 2016 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. Vợ chồng chung sống không có hạnh phúc, thường xuyên bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, anh không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên nhậu say xỉn, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát; không thể tiếp tục chung sống nên đến năm 2023 chị đã sống ly thân với anh liên tục đến nay, trong thời gian sống ly thân vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc nhau, sống bỏ mặc nhau. Mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được; hiện nay chị R thấy không còn tình cảm với anh N nên yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Nai giải quyết cho chị R được ly hôn với anh Điều N.

Về con chung: có 04 con chung là các cháu Thị Thúy V, sinh năm 2011; Thị Kim O, sinh năm 2013; cháu Điều Thị Kim H, sinh năm 2019; cháu Điều Phúc Â, sinh năm 2021. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng 02 cháu là Thị Kim O, sinh năm 2013; cháu Điều Thị Kim H, sinh năm 2019 đến khi các cháu thành niên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; giao cho anh Điều N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu Thị Thúy V, sinh năm 2011; cháu Điều Phúc Â, sinh năm 2021 đến khi các cháu thành niên.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: không có.

Bị đơn anh Điều N: Toà án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh N nhưng anh N không đến Toà án làm việc, không cung cấp lời khai, không giao nộp bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì cho Toà án.

Các tài liệu, chứng cứ: Nguyên đơn nộp tài liệu, chứng cứ như trong hồ sơ vụ án; ngoài ra không giao nộp gì thêm. Bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Thị R được ly hôn với anh Điều N; về con chung giao cho chị trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng 02 cháu là Thị Kim O; cháu Điều Thị Kim H cho đến khi các cháu thành niên, giao cho anh trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng 02 cháu Thị Thúy V; cháu Điều Phúc Â, sinh năm 2021 cho đến khi các cháu thành niên, không đặt ra cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của chị Thị R và giấy chứng nhận đăng ký kết hôn do chị R giao nộp hợp pháp tại Tòa án, xác định được chị Thị R và anh Điều N tự nguyện kết hôn năm 2016 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị R và anh N là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Theo lời khai của chị R cho rằng giữa chị Thị R và anh Điều N có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong gia đình, thường xuyên xảy ra cãi vã, mất tình cảm và vợ chồng sống ly thân từ năm 2023 liên tục đến nay, không có sự quan tâm, chăm sóc nhau, sống bỏ mặc nhau; hiện nay chị thấy không còn tình cảm với anh và yêu cầu được ly hôn. Phía anh N toà án đã tiến hành giao các văn bản tố tụng hợp lệ theo quy định của pháp luật nhưng anh N không đến Toà án nhân dân khu vực 12 - Đồng Nai để làm việc, không thể hiện ý kiến, nguyện vọng của mình, không cung cấp tài

liệu, chứng cứ gì. Căn cứ vào lời khai của người làm chứng xác định được giữa chị Thị R và anh Điều N có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, xô xát, sống không có hạnh phúc. Như vậy, có căn cứ xác định giữa anh và chị là có mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị R.

[2] Về con chung: Căn cứ vào lời khai của chị R và giấy khai sinh do chị R cung cấp xác định được giữa anh N và chị R có 04 con chung là các cháu Thị Thúy V, sinh năm 2011; cháu Thị Kim O, sinh năm 2013; cháu Điều Thị Kim H, sinh năm 2019; cháu Điều Phúc Â, sinh năm 2021. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng 02 cháu là Thị Kim O, sinh năm 2013; cháu Điều Thị Kim H, sinh năm 2019 đến khi các cháu thành niên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; giao cho anh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu Thị Thúy V, sinh năm 2011; cháu Điều Phúc Â, sinh năm 2021 đến khi các cháu thành niên.

Hội đồng xét xử thấy qua ý kiến của cháu O và cháu H có nguyện vọng được chung sống với mẹ; cháu V có nguyện vọng được chung sống với ba; để các cháu tiếp tục ổn định cuộc sống, sinh hoạt, tâm lý, sở thích cần chấp nhận yêu cầu của chị và ý kiến của các cháu V, O, H giao các cháu Thị Kim O, sinh năm 2013; cháu Điều Thị Kim H, sinh năm 2019 cho chị trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên; giao cho anh trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu Thị Thúy V, sinh năm 2011; cháu Điều Phúc Â, sinh năm 2021 cho đến khi các cháu thành niên, không đặt ra cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung: không có.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 của Bộ luật Tố tụng dân sự các đương sự phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Về quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Đồng Nai là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị R được ly hôn với anh N. Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 31 ngày 12/5/2016 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước không có giá trị pháp lý từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[2] Về con chung: Giao các cháu Thị Kim O, sinh năm 2013; cháu Điều Thị Kim H, sinh năm 2019 cho chị R trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên; giao cho anh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu Thị Thúy V, sinh năm 2011; cháu Điều Phúc Â, sinh năm 2021 cho đến khi các cháu thành niên, không đặt ra cấp dưỡng nuôi con. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Về tài sản chung: không có.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Thị R nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 0001756, ngày 20/01/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[6] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND TP Đồng Nai;
- VKSND Khu vực 12;
- THADS TP Đồng Nai;
- Các đương sự;
- UBND xã, phường (nơi ĐKKH);
- Lưu hồ sơ vụ án (10).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

LƯU THÙY LINH